Chi tiết mã HS 8112.49.00

Mã HS	8112.49.00
Mô tả hàng hóa	Beryli, crôm, hafini, reni, tali, cađimi, germani, vanadi, gali, indi và niobi (columbi), và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn / - Reni: / - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	08/11/2026 11:07:09
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/81124900/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12467
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12467
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12467
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ12467
Thuế XK ưu đãi CPTPP	5/5	5 / 5 (nhiều mức)	115/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CM12467
Thuế XK ưu đãi EVFTA	5/5	5 / 5 (nhiều mức)	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP12467
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	5/5	5 / 5 (nhiều mức)	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS12467

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11820
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11763
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11763
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11763
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11763
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11763
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11763
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11815
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11815

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11815
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11815
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11815
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11815
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11816
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11816
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11816
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11816
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11816
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11816
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11819
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11769
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11775
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11775
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11775
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11775
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11775
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11775
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11808
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11808
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11808
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11808
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11808
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11808
VCFTA	2022	2022	0	VC!D11853
VCFTA	2023	2023	0	VC!E11853

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11853
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11853
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11853
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11853
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11838
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11838
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11838
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11838
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11838
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11838
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D11838
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E11838
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F11838
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G11838
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H11838
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11838
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D11855
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E11855
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F11855
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11855
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11855
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11855
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D11854
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E11854
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F11854
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11854

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11854
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11854
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11801
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11801
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11801
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11801
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11801
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11801
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11801
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11838
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11838
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11838
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11838
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11838
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11838
RCEP B	2022	2022	0	B!D11838
RCEP B	2023	2023	0	B!E11838
RCEP B	2024	2024	0	B!F11838
RCEP B	2025	2025	0	B!G11838
RCEP B	2026	2026	0	B!H11838
RCEP B	2027	2027	0	B!I11838
RCEP C	2022	2022	0	C!D11838
RCEP C	2023	2023	0	C!E11838
RCEP C	2024	2024	0	C!F11838
RCEP C	2025	2025	0	C!G11838
RCEP C	2026	2026	0	C!H11838

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11838
RCEP D	2022	2022	0	D!D11837
RCEP D	2023	2023	0	D!E11837
RCEP D	2024	2024	0	D!F11837
RCEP D	2025	2025	0	D!G11837
RCEP D	2026	2026	0	D!H11837
RCEP D	2027	2027	0	D!I11837
RCEP E	2022	2022	0	E!D11841
RCEP E	2023	2023	0	E!E11841
RCEP E	2024	2024	0	E!F11841
RCEP E	2025	2025	0	E!G11841
RCEP E	2026	2026	0	E!H11841
RCEP E	2027	2027	0	E!I11841
RCEP F	2022	2022	0	F!D11838
RCEP F	2023	2023	0	F!E11838
RCEP F	2024	2024	0	F!F11838
RCEP F	2025	2025	0	F!G11838
RCEP F	2026	2026	0	F!H11838
RCEP F	2027	2027	0	F!I11838
VIFTA	2024	2024	0	VI!F10948
VIFTA	2025	2025	0	VI!G10948
VIFTA	2026	2026	0	VI!H10948
VIFTA	2027	2027	0	VI!I10948

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)		181/2025/NĐ-CP	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8112.49.00 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8112.49.00	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8112.49.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8112.49.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12467), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.